

CTCP Hàng hải Đông Đô (UPCOM: DDM)

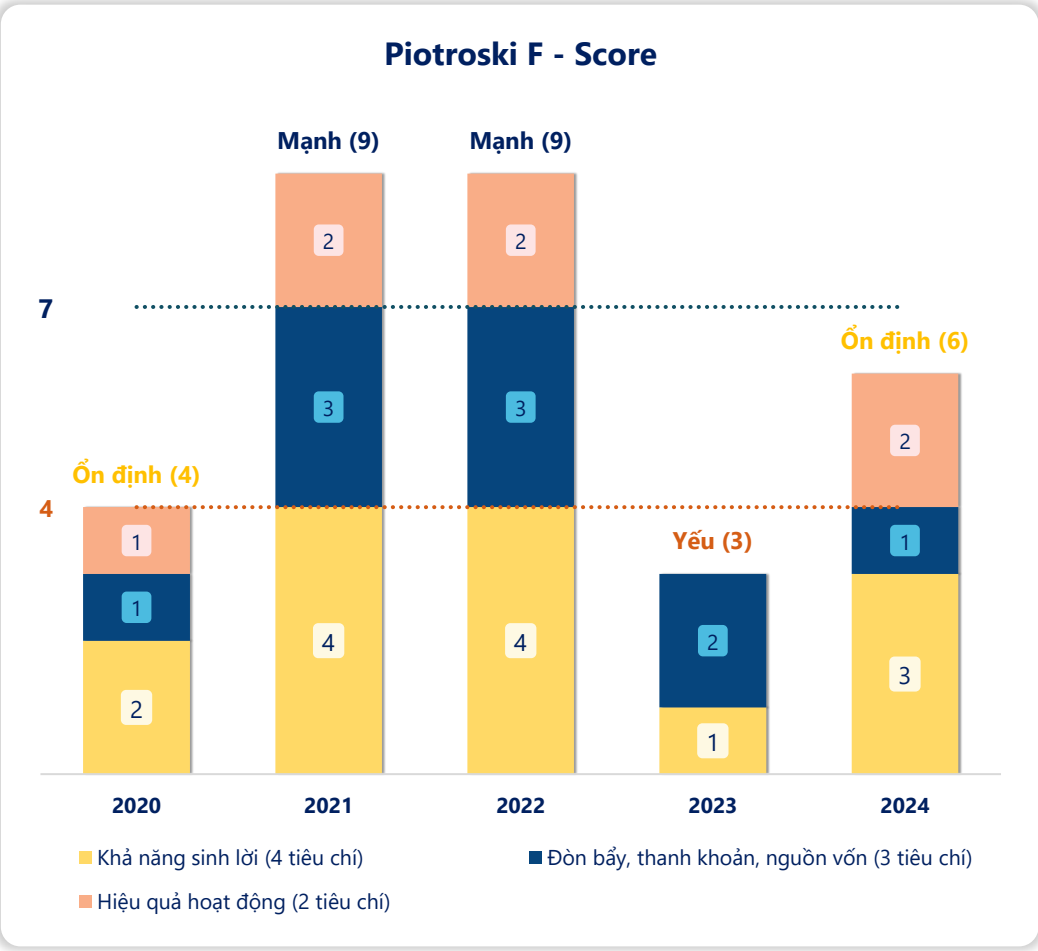
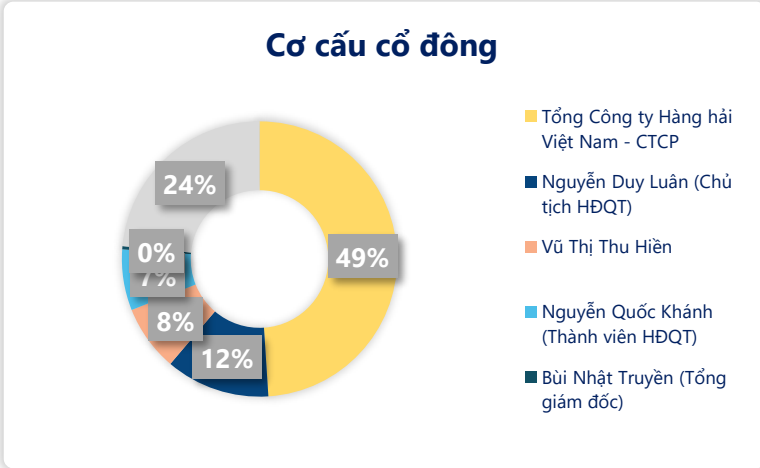
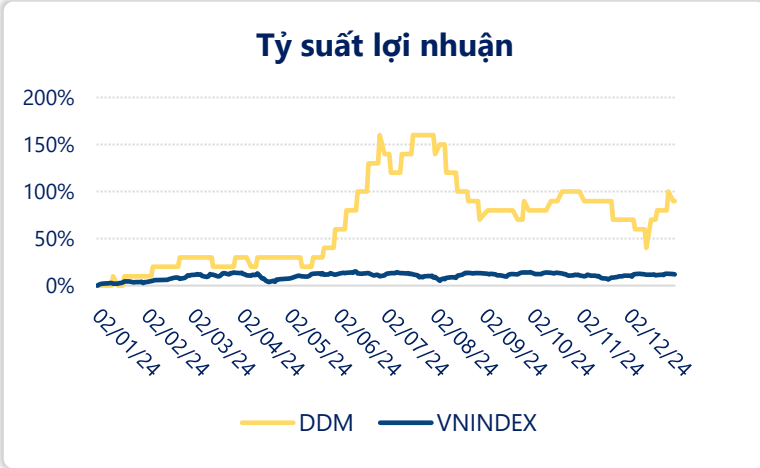
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	1,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.8%	5.6%	-13.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
259	YoY
tỷ VNĐ	▲ 53.0
	▲ 25.7%

LN sau thuế	2024
17.1	YoY
tỷ VNĐ	▲ 119
	▲ 117%

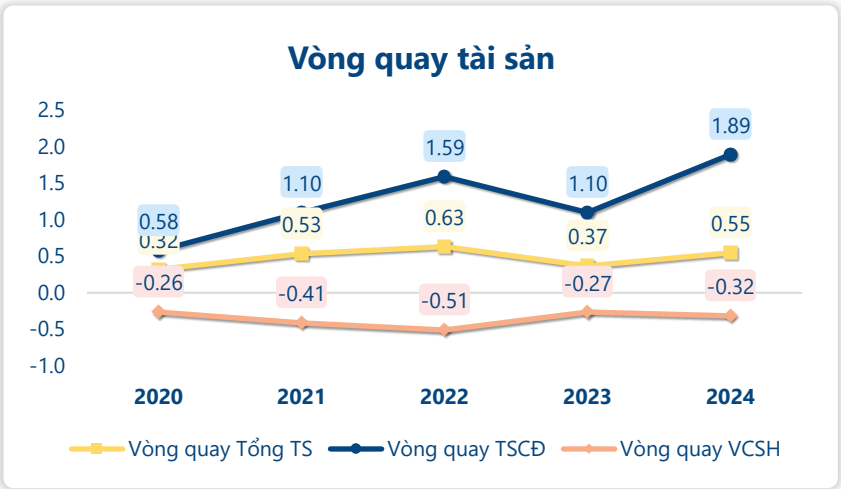
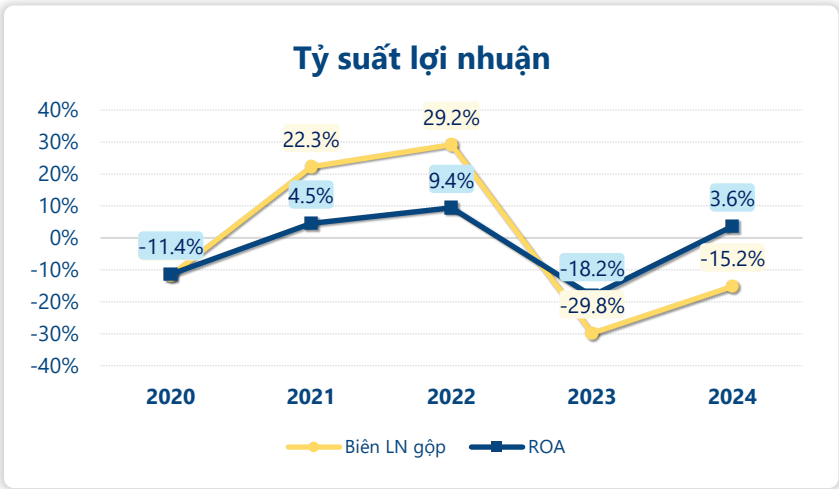
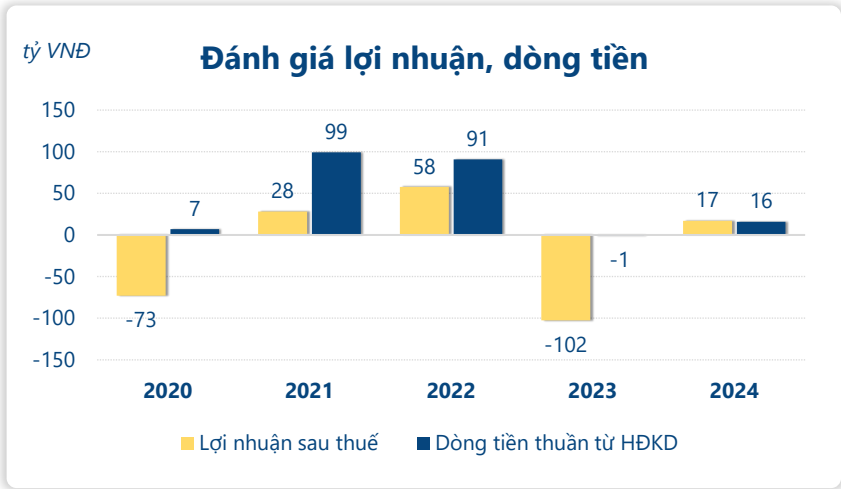


Năm 2024, F-Score của **DDM** đạt **6/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

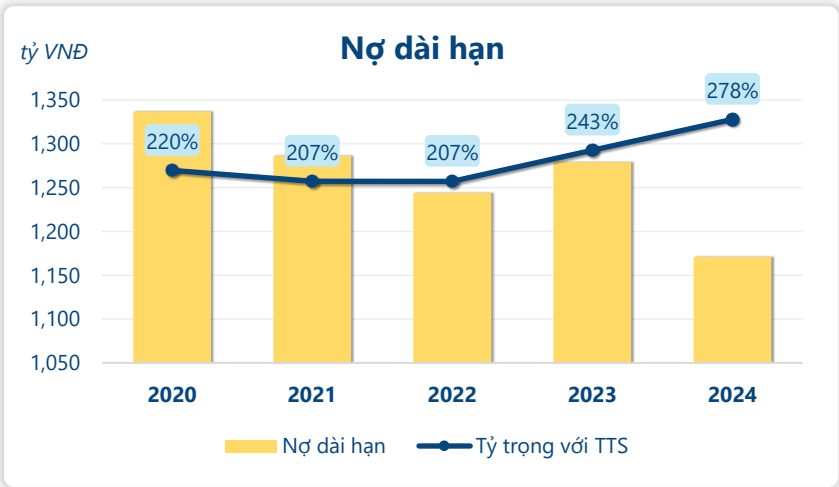
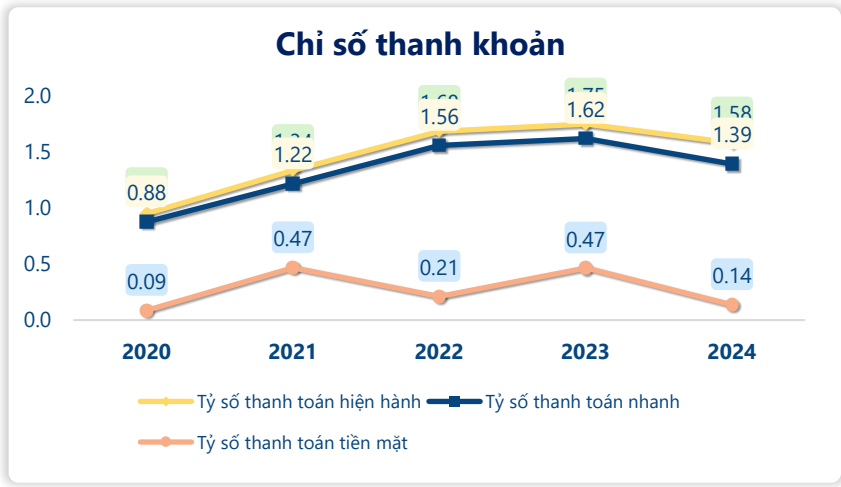
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Hàng hải Đông Đô (UPCOM: DDM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DDM**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	421	527	-20.0%
Tài sản ngắn hạn	96.9	132	-26.8%
Tiền và tương đương tiền	8.40	35.2	-76.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.50	22.0	-88.6%
Phải thu ngắn hạn	43.5	39.1	11.2%
Hàng tồn kho	11.4	9.78	16.8%
Tài sản ngắn hạn khác	31.1	26.3	18.4%
Tài sản dài hạn	324	394	-17.7%
Phải thu dài hạn	168	181	-6.9%
Tài sản cố định	112	161	-30.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.2	17.2	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	26.7	35.4	-24.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,233	1,355	-9.0%
Nợ ngắn hạn	61.4	75.6	-18.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.6	48.5	-59.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.7	11.6	87.5%
Nợ dài hạn	1,171	1,279	-8.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	544	431	26.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-811	-828	2.1%
Vốn chủ sở hữu	-811	-828	2.1%
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	204	328	385	206	259
Giá vốn hàng bán	228	255	272	267	298
Lợi nhuận gộp	-23.8	73.0	112	-61.4	-39.3
Doanh thu HĐTC	1.93	6.35	2.27	5.10	12.4
Chi phí TC	34.0	31.3	42.2	28.8	161
Chi phí lãi vay	33.3	31.3	25.4	21.4	110
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	18.1	21.0	23.1	20.9	20.3
LN thuần từ HĐKD	-74.0	27.0	49.2	-106	-208
Lợi nhuận khác	1.79	1.70	9.06	3.76	225
LN trước thuế	-72.2	28.7	58.2	-102	17.1
Lợi nhuận sau thuế	-72.5	28.3	57.9	-102	17.1
LNST của CĐ cty mẹ	-72.9	28.0	57.6	-102	17.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.10	99.1	90.7	-1.25	15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.95	1.05	-19.6	23.6	47.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.1	-50.8	-107	-3.10	-88.7
Tiền đầu kỳ	15.5	7.13	54.8	17.3	35.2
Lưu chuyển tiền thuần	-8.06	49.4	-35.9	19.2	-25.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.34	-1.72	-1.66	-1.32	-1.02
Tiền cuối kỳ	7.13	54.8	17.3	35.2	8.40